

CÔNG TY CỔ PHẦN XD HẠ TẦNG CII
185 HOA LAN, PHƯỜNG 2, PHÚ NHUẬN, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2018

TP.HỒ CHÍ MINH-2018

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG HẠ TẦNG CII
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 1 NĂM 2018

Tháng 04 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

MẪU SỐ B 01-DN/HN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2018	01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.631.427.723.932	1.654.143.264.130
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	18.826.547.826	102.348.349.253
1. Tiền	111		8.709.047.826	92.348.349.253
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.117.500.000	10.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		161.001	161.001
1. Chứng khoán kinh doanh	121		161.001	161.001
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		834.198.682.814	829.353.286.614
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	164.371.474.504	209.193.970.548
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	142.346.931.078	158.662.477.413
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	278.017.321.891	197.574.190.058
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9.a	254.338.624.498	268.798.317.752
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(4.875.669.157)	(4.875.669.157)
IV. Hàng tồn kho	140	11	761.855.787.858	707.809.014.052
1. Hàng tồn kho	141		761.855.787.858	707.809.014.052
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		16.546.544.433	14.632.453.210
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.a	2.441.939.660	1.492.005.438
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		13.892.249.745	13.140.447.772
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	23.a	212.355.028	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

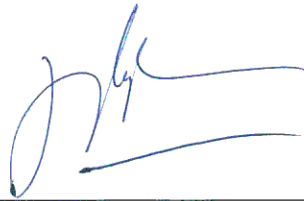
MẪU SỐ B 01-DN/HN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2018	01/01/2018
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		327.126.117.340	318.320.441.114
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		5.193.393.790	5.193.393.790
1. Phải thu dài hạn khác	216	9.b	5.193.393.790	5.193.393.790
II. Tài sản cố định	220		109.857.509.294	113.150.761.468
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	75.980.676.749	78.117.214.194
- Nguyên giá	222		139.748.425.881	138.779.122.063
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(63.767.749.132)	(60.661.907.869)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	14	26.660.567.431	27.701.501.067
- Nguyên giá	225		33.309.876.347	33.309.876.347
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(6.649.308.916)	(5.608.375.280)
3. Tài sản cố định vô hình	227	15	7.216.265.114	7.332.046.207
- Nguyên giá	228		8.771.388.649	8.831.388.649
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.555.123.535)	(1.499.342.442)
III. Bất động sản đầu tư	230	16	4.997.156.733	4.997.156.733
- Nguyên giá	231		5.836.987.368	5.836.987.368
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(839.830.635)	(839.830.635)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		887.725.171	856.323.202
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	17	887.725.171	856.323.202
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	18	120.000.000.000	120.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		120.000.000.000	120.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		86.190.332.352	74.122.805.921
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12.b	51.359.601.073	38.176.272.024
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	19.a	2.248.060.277	2.240.322.516
3. Lợi thế thương mại	269	20	32.582.671.002	33.706.211.381
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.958.553.841.272	1.972.463.705.244

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

MẪU SỐ B 01-DN/HN
Đơn vị: VND

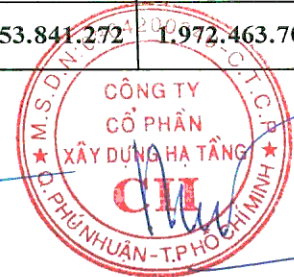
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2018	01/01/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.445.351.180.959	1.461.813.168.179
I. Nợ ngắn hạn	310		1.435.864.329.349	1.445.611.725.421
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	21	162.564.443.684	150.621.959.964
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	22	553.031.640.102	518.569.074.907
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	23.b	16.713.949.405	15.464.399.057
4. Phải trả người lao động	314		5.233.825.539	6.041.439.187
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	24	52.276.822.465	2.983.152.035
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	25.a	18.245.443.605	67.739.064.083
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	26.a	625.654.459.728	683.128.448.953
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.143.744.821	1.064.187.235
II. Nợ dài hạn	330		9.486.851.610	16.201.442.758
1. Phải trả dài hạn khác	337	25.b	-	5.750.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	26.b	9.403.839.931	10.357.168.490
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	19.b	83.011.679	94.274.268
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		513.202.660.313	510.650.537.065
I. Vốn chủ sở hữu	410	27	513.202.660.313	510.650.537.065
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		415.000.000.000	415.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		415.000.000.000	415.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		400.000.000	400.000.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		7.099.220.906	7.099.220.906
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		90.547.273.246	87.970.101.299
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		86.767.177.047	(689.672.346)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		3.780.096.199	88.659.773.645
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		156.166.161	181.214.860
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.958.553.841.272	1.972.463.705.244



Nguyễn Thị Khánh Phương
Người lập biểu
Ngày 18 tháng 04 năm 2018



Bùi Xuân Phước
Kế toán trưởng

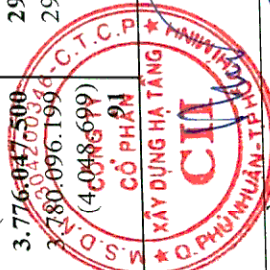


Phùng Văn Hiến
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho giai đoạn hoạt động từ 01 tháng 01 năm 2018 đến 31 tháng 03 năm 2018

MẪU SỐ B 02-DN/HN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ 01/01 đến 31/03	
			Năm nay 4	Năm trước 5	Năm nay 4	Năm trước 5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	28	235.187.881.401	116.170.333.369	235.187.881.401	116.170.333.369
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	28	235.187.881.401	116.170.333.369	235.187.881.401	116.170.333.369
4. Giá vốn hàng bán	11	29	212.551.989.115	99.101.246.127	212.551.989.115	99.101.246.127
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	30	22.635.892.286	17.069.087.242	22.635.892.286	17.069.087.242
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	9.853.831.746	3.748.243.176	9.853.831.746	3.748.243.176
7. Chi phí tài chính	22	31	13.299.271.099	6.631.946.798	13.299.271.099	6.631.946.798
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		13.299.264.436	6.631.946.798	13.299.264.436	6.631.946.798
8. Chi phí bán hàng	25	32	772.637.817	1.799.241.551	772.637.817	1.799.241.551
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	13.196.565.602	9.628.075.500	13.196.565.602	9.628.075.500
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	34	5.221.249.514	2.758.066.569	5.221.249.514	2.758.066.569
11. Thu nhập khác	31	34	118.543.370	27.611.132.397	118.543.370	27.611.132.397
12. Chi phí khác	32	35	166.580.438	576.711.996	166.580.438	576.711.996
13. (Lỗ)/Lợi nhuận khác	40	35	(48.037.068)	27.034.420.401	(48.037.068)	27.034.420.401
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	36	5.173.212.446	29.792.486.970	5.173.212.446	29.792.486.970
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	36	1.416.165.296	680.420.608	1.416.165.296	680.420.608
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	19	(19.000.350)	(18.411.190)	(19.000.350)	(18.411.190)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	37	3.776.047.500	29.130.477.552	3.776.047.500	29.130.477.552
18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		3.780.096.199	29.127.406.157	3.780.096.199	29.127.406.157
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(4.048.699)	3.071.395	(4.048.699)	3.071.395
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	37	91	702	91	702



[Handwritten signature]

Bùi Xuân Phước
Kế toán trưởng

Phùng Văn Hiền
Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Khánh Phương
Người lập biểu
Ngày 18 tháng 04 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn hoạt động từ 01 tháng 01 năm 2018 đến 31 tháng 03 năm 2018

MẪU SỐ B 03-DN/HN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	5.173.212.446	29.792.486.970
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2	5.333.082.672	(23.243.079.077)
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	6.663	-
Lãi từ hoạt động đầu tư	5	(9.853.831.746)	(4.111.879.540)
Chi phí lãi vay	6	13.299.264.436	6.312.544.916
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	13.951.734.471	8.750.073.269
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	9	(25.602.969.150)	32.180.899.596
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(54.046.773.806)	(35.518.504.785)
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	85.690.654.009	63.601.457.702
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(14.080.249.572)	(14.216.437.017)
Tiền lãi vay đã trả	14	(14.599.978.969)	(7.683.862.502)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(223.486.555)	(2.917.289.820)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(123.366.666)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(9.034.436.238)	44.196.336.443

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn hoạt động từ 01 tháng 01 năm 2018 đến 31 tháng 03 năm 2018

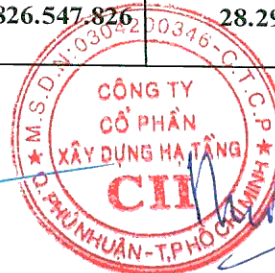
MẪU SỐ B 03-DN/HN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.198.136.169)	(1.860.172.727)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	1.244.550.343
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(76.600.000.000)	(18.400.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	17.055.839.303	3.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	95.236.532
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	14.575.838.774	(398.452.085)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(46.166.458.092)	(16.318.837.937)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
2. Tiền thu từ đi vay	33	610.308.859.400	197.654.597.535
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(596.063.919.872)	(131.850.692.568)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(1.937.257.312)	(740.200.000)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(40.628.582.650)	(92.902.991.693)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(28.320.900.434)	(27.839.286.726)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(83.521.794.764)	38.211.780
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	102.348.349.253	28.252.403.191
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(6.663)	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	18.826.547.826	28.290.614.971

Nguyễn Thị Khánh Phương
Người lập biểu
Ngày 18 tháng 04 năm 2018

Bùi Xuân Phước
Kế toán trưởng



Phùng Văn Hiền
Tổng Giám đốc

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng CII (gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0304200346 cấp lần đầu ngày 19 tháng 1 năm 2006 bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh và qua các lần thay đổi.

Vốn điều lệ tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 là 415 tỷ VND, được chia thành 41,5 triệu cổ phần bằng nhau, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Công ty mẹ của Công ty là Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (“Công ty CII”).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là: Xây dựng, kinh doanh, chuyển giao công nghệ công trình giao thông theo hình thức hợp đồng B.O.T; xây dựng công trình đường sắt, đường bộ; xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; công trình công ích; cho thuê máy móc, thiết bị; khai thác cát, đá, sỏi, đất sét; sản xuất bê tông và các thành phẩm từ xi măng, thạch cao; tư vấn kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan; sản xuất vật liệu xây dựng, gia công dầm cầu thép, cầu kiện thép, sản phẩm cơ khí khác; sửa chữa máy móc, thiết bị thi công; phá dỡ, chuẩn bị mặt bằng và các ngành nghề khác được quy định trong giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Hoạt động chính của Công ty trong năm là thi công xây lắp, mua bán vật tư xây dựng, cho thuê máy móc thiết bị.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018, Công ty đang đầu tư vào các công ty con sau:

Công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
1. Công ty TNHH MTV NBB Quảng Ngãi	Tỉnh Quảng Ngãi	100%	100%	Khai thác, sản xuất kinh doanh các loại đất, đá
2. Công ty TNHH MTV Vật Liệu Xây dựng CII E&C	Tp. Hồ Chí Minh	100%	100%	Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng
3. Công ty TNHH MTV Xây dựng Dân dụng CII E&C	Tp. Hồ Chí Minh	100%	100%	Xây dựng công trình kỹ thuật
4. Công ty Cổ phần Cơ khí Điện Lữ Gia	Tp. Hồ Chí Minh	99,81%	99,81%	Sản xuất, lắp đặt thiết bị điện; kinh doanh bất động sản

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ Kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC; Thông tư số 202/2014/TT-BTC (“Thông tư 202”) ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của chuẩn mực kế toán Việt Nam trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho cùng kỳ kế toán. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ và được trình bày là một chỉ tiêu thuộc phần vốn chủ sở hữu trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư.

Lợi thế thương mại từ việc mua công ty con được ghi nhận là một loại tài sản dài hạn trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính là khoảng 10 năm. Định kỳ, Công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con. Nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Công ty không phân bổ dần khoản lợi thế thương mại này.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Lãi từ nghiệp vụ mua giá rẻ

Lãi từ nghiệp vụ mua giá rẻ là phần phụ trội lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con, công ty liên kết, và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát tại ngày phát sinh nghiệp vụ mua công ty so với giá phí hợp nhất kinh doanh. Lãi từ nghiệp vụ mua giá rẻ được ghi nhận ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại thời điểm phát sinh.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Nợ phải thu (tiếp theo)

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	4 - 45
Máy móc và thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải	3 - 12
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán về chi phí đi vay.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Thuê tài sản (tiếp theo)

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Máy móc và thiết bị	8

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm giá trị của quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính và quyền khai thác khoáng sản. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng được cấp. Phần mềm vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 5 năm. Quyền khai thác khoáng sản được ghi nhận dựa trên các chi phí mà Công ty đã bỏ ra và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian mà Công ty được quyền khai thác.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Công ty không trích khấu hao mà xác định tồn thất do giảm giá trị.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư hoặc từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu hoặc hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng. Bất động sản chủ sở hữu sử dụng chuyển thành bất động sản đầu tư khi chủ sở hữu kết thúc sử dụng tài sản đó và khi bên khác thuê hoạt động. Bất động sản đầu tư chuyển thành bất động sản chủ sở hữu khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này. Bất động sản đầu tư chuyển thành hàng tồn kho khi chủ sở hữu bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Hàng tồn kho chuyển thành bất động sản đầu tư khi chủ sở hữu bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động. Bất động sản xây dựng chuyển thành bất động sản đầu tư khi kết thúc giai đoạn xây dựng, bàn giao đưa vào đầu tư.

Việc chuyển đổi mục đích sử dụng giữa bất động sản đầu tư với bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi giá trị ghi sổ của tài sản được chuyển đổi và không làm thay đổi nguyên giá của bất động sản trong việc xác định giá trị hay để lập báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước của Công ty bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, chi phí sửa chữa duy tu mở khai thác khoáng sản, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định ... và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ và các khoản phải trả khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ. Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát sinh và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế phân phối là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế căn cứ vào Điều lệ của Công ty và nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thưởng thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ được ghi nhận theo giá trị thực tế phát sinh và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng. Các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Thông tư 200. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại ngày này theo nguyên tắc: Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản được chuyển đổi theo tỷ giá mua và các khoản mục được phân loại là nợ phải trả được chuyển đổi theo tỷ giá bán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Thuế (tiếp theo)

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận (hoặc lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	1.258.800.537	570.397.261
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.450.247.289	91.777.951.992
Các khoản tương đương tiền	10.117.500.000	10.000.000.000
Cộng	18.826.547.826	102.348.349.253

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
Phải thu các bên liên quan (i)	27.880.220.407	35.194.383.946
Phải thu các khách hàng khác	136.491.254.097	173.999.586.602
<i>Công ty TNHH Xây Dựng Nền Móng Tam Đạt</i>	42.032.070.427	49.143.411.672
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương Mại 592</i>	25.498.888.527	26.161.866.173
<i>Ban Quản Lý Dự án Đường Hồ Chí Minh</i>	14.683.373.802	14.847.188.802
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc</i>	6.313.076.860	13.104.162.285
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	47.963.844.481	70.742.957.670
Cộng	164.371.474.504	209.193.970.548
 <i>(i) Chi tiết phải thu các bên liên quan:</i>		
Công ty TNHH MTV BOT Tỉnh Ninh Thuận	17.276.362.210	17.276.362.210
Công ty TNHH MTV Đầu tư Hạ tầng VRG	8.397.855.652	1.662.271.455
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xây dựng Ninh Thuận	1.280.288.994	1.280.288.994
Công ty Cổ phần Xây dựng Cầu Sài Gòn	914.381.024	475.696.190
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Hạ tầng Kỹ thuật TP.HCM	11.332.527	11.332.527
Công ty Cổ phần Đầu tư Cầu đường CII	-	12.603.932.389
Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm	-	1.445.815.347
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ tầng CII	-	438.684.834
Cộng	27.880.220.407	35.194.383.946

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
Công ty TNHH Xây Dựng Nền Móng Tam Đạt	59.923.735.901	58.766.466.220
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại 592	33.306.141.733	31.544.135.565
Các đối tượng khác	49.117.053.444	68.351.875.628
Cộng	142.346.931.078	158.662.477.413
 <i>Trong đó, trả trước cho người bán là các bên liên quan</i>		
Công ty Cổ phần Đầu tư Cầu đường CII	35.550.000	35.550.000

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
Phải thu các bên liên quan (i)	160.803.350.755	197.574.190.058
Phải thu các khách hàng khác	117.213.971.136	-
<i>Công ty Cổ phần Teracons</i>	38.868.000.000	-
<i>Ban quản lý Dự án Trung Lương Mỹ Thuận</i>	23.000.000.000	-
<i>Ban quản lý Dự án Xây dựng Dân dụng Thủ Thiêm</i>	25.800.000.000	-
<i>Ban quản lý Dự án Quốc Lộ 60</i>	14.000.000.000	-
<i>Công ty TNHH Xây dựng Nền móng Tam Đạt</i>	15.545.971.136	-
Cộng	278.017.321.891	197.574.190.058

(i) Chi tiết phải thu các bên liên quan:

Công ty Cổ Phần Đầu Tư Hạ Tầng Kỹ Thuật Thành phố Hồ Chí Minh	160.803.350.755	197.574.190.058
---	-----------------	-----------------

(i) Khoản hỗ trợ vốn cho Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh được thực hiện theo hợp đồng hợp tác kinh doanh ký ngày 22 tháng 10 năm 2016 và phụ lục hợp đồng ký ngày 21 tháng 03 năm 2017 với hạn mức hỗ trợ là 410 tỷ VND. Lãi suất cho vay được áp dụng theo lãi suất cao nhất trong năm của tổ chức tín dụng mà Công ty có giao dịch vay. Lãi suất được hưởng hiện tại là 8%/năm.

9. PHẢI THU KHÁC

	31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
a. Phải thu ngắn hạn		
Tạm ứng vốn cho các đội thi công, ban quản lý dự án các công trình xây dựng	158.057.571.566	193.506.062.772
Ký cược, ký quỹ	30.493.756.999	30.103.918.999
Các khoản chi hộ	23.997.637.906	9.631.425.154
Phải thu về lãi trái phiếu, lãi tiền gửi và lãi cho vay	13.698.069.277	18.420.076.305
Phải thu người lao động	7.986.071.068	5.658.176.360
Thuế GTGT chờ kê khai của TSCĐ thuê tài chính	1.596.309.601	1.806.816.184
Góp vốn hợp tác kinh doanh	711.872.739	711.872.739
Các khoản phải thu khác	17.797.335.342	8.959.969.239
	254.338.624.498	268.798.317.752
b. Phải thu dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	5.193.393.790	5.193.393.790
	5.193.393.790	5.193.393.790
Cộng	259.532.018.288	273.991.711.542
<i>Trong đó, phải thu là các bên liên quan</i>		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xa Lộ Hà Nội	10.566.666.667	7.566.666.667
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Tp HCM	-	10.356.121.582
Cộng	10.566.666.667	17.922.788.249

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG HÀ TẶNG CII
185 đường Hoa Lan, phường 2, quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh

MÀU SỐ B 09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

10. NỢ XẤU

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Phải thu khách hàng	2.919.523.564	80.536.678	2.919.523.564	80.536.678
Ứng trước cho nhà cung cấp	419.262.463	125.778.739	419.262.463	125.778.739
Phải thu khác	1.743.198.547	-	1.743.198.547	-
Cộng	5.081.984.574	206.315.417	5.081.984.574	206.315.417
		4.875.669.157		4.875.669.157

11. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	27.494.071.397	-	25.997.952.124	-
Công cụ, dụng cụ	357.576.430	-	340.866.744	-
Chi phí thi công các công trình xây dựng dở dang	661.831.307.651	-	612.028.788.634	-
Chi phí sản xuất sản phẩm dở dang	36.968.904.910	-	33.182.531.821	-
Thành phẩm	22.168.354.149	-	21.111.369.229	-
Hàng hóa	13.035.573.321	-	15.147.505.500	-
Cộng	761.855.787.858	-	707.809.014.052	-

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.398.961.060	757.946.687
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	42.978.600	104.914.051
Chi phí khác chờ phân bổ	-	629.144.700
	2.441.939.660	1.492.005.438
b. Dài hạn		
Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng	25.886.508.725	12.841.674.095
Chi phí đền bù, trùng tu và chi phí cấp quyền khai thác mỏ khoáng sản	9.088.683.372	10.961.663.411
Chênh lệch giữa giá trị còn lại và giá trị thanh lý của TSCĐ bán và thuê lại theo hợp đồng thuê tài chính	1.127.819.659	1.503.759.545
Chi phí khác chờ phân bổ	15.256.589.317	12.869.174.973
	51.359.601.073	38.176.272.024
Cộng	53.801.540.733	39.668.277.462

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG HẠ TẦNG CII
185 đường Hoa Lan, phường 2, quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh

MẪU SỐ B 09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2018	39.095.265.801	74.062.296.396	24.076.728.639	1.544.831.227	138.779.122.063
Mua trong kỳ	-	969.303.818	-	-	969.303.818
Tại ngày 31/03/2018	39.095.265.801	75.031.600.214	24.076.728.639	1.544.831.227	139.748.425.881
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2018	7.692.855.525	40.614.646.541	11.327.142.121	1.027.263.682	60.661.907.869
Khấu hao trong kỳ	446.289.620	1.877.767.263	745.285.471	36.498.909	3.105.841.263
Tại ngày 31/03/2018	8.139.145.145	42.492.413.804	12.072.427.592	1.063.762.591	63.767.749.132
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2018	31.402.410.276	33.447.649.855	12.749.586.518	517.567.545	78.117.214.194
Tại ngày 31/03/2018	30.956.120.656	32.539.186.410	12.004.301.047	481.068.636	75.980.676.749

Nguyên giá và khấu hao lũy kế của tài sản tăng do hợp nhất thể hiện số dư tài sản tại ngày kiểm soát của các công ty con được mua trong năm. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 là 27.924.040.738 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 26.758.818.432 VND).

Công ty đã sử dụng một số tài sản như nhà cửa vật kiến trúc, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải và thiết bị dụng cụ quản lý để thế chấp cho các khoản vay ngân hàng. Nguyên giá và giá trị còn lại của các tài sản được thế chấp tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 lần lượt là 69.316.903.323 VND và 48.993.475.917 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 52.755.256.506 VND và 39.121.693.364 VND). (Chỉ tiết xem tại thuyết minh số 26).

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc thiết bị VND
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày 01/01/2018	33.309.876.347
Tại ngày 31/03/2018	33.309.876.347
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày 01/01/2017	5.608.375.280
Khấu hao trong kỳ	1.040.933.636
Tại ngày 31/03/2018	6.649.308.916
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 01/01/2017	27.701.501.067
Tại ngày 31/03/2018	26.660.567.431

15. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm vi tính VND	Quyền khai thác khoáng sản VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2018	7.871.388.649	360.000.000	600.000.000	8.831.388.649
Phân loại sang chi phí trả trước	-	(60.000.000)	-	(60.000.000)
Tại ngày 31/03/2018	7.871.388.649	300.000.000	600.000.000	8.771.388.649
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2018	717.036.842	182.305.600	600.000.000	1.499.342.442
Khấu hao trong kỳ	50.862.633	11.904.761	-	62.767.394
Phân loại sang chi phí trả trước	-	(6.986.301)	-	(6.986.301)
Tại ngày 31/03/2018	767.899.475	187.224.060	600.000.000	1.555.123.535
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2018	7.154.351.807	177.694.400	-	7.332.046.207
Tại ngày 31/03/2018	7.103.489.174	112.775.940	-	7.216.265.114

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 là 802.857.143 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 702.857.143 VND).

Công ty đã sử dụng quyền sử dụng đất để thế chấp cho các khoản vay ngân hàng. Nguyên giá và khấu hao lũy kế của các tài sản được thế chấp tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 lần lượt là 7.728.531.506 VND và 7.103.489.174 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 7.728.531.506 VND và 7.154.351.807 VND). (Chi tiết xem tại thuyết minh số 26).

16. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Quyền sử dụng đất VND
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày 01/01/2018	5.836.987.368
Thanh lý trong kỳ	-
Tại ngày 31/03/2018	5.836.987.368
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày 01/01/2018	839.830.635
Thanh lý trong kỳ	-
Tại ngày 31/03/2018	839.830.635
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 01/01/2018	4.997.156.733
Tại ngày 31/03/2018	4.997.156.733

Bất động sản đầu tư là giá trị đất và nhà văn phòng cho thuê tại địa chỉ số 29/3, đường D2, phường 2, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh. Lô đất có thời hạn sử dụng là 50 năm, sẽ hết hạn sử dụng vào ngày 19 tháng 1 năm 2056 theo Quyết định số 1218/QĐ-UBND ngày 18 tháng 03 năm 2010 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Giá trị quyền sử dụng đất đã được được thế chấp cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long (*Chi tiết xem tại thuyết minh số 26*).

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này. Tuy nhiên, dựa trên tình hình kinh doanh thực tế, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại vào ngày này.

17. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
Chi phí xây dựng nhà máy gạch không nung	237.732.078	206.330.109
Chi phí xây dựng dở dang khác	649.993.093	649.993.093
Cộng	887.725.171	856.323.202

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

18. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	01/01/2018			
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị hợp lý VND
	120.000.000.000	-	120.000.000.000	120.000.000.000
	120.000.000.000	-	120.000.000.000	120.000.000.000
	120.000.000.000	-	120.000.000.000	120.000.000.000

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Trái phiếu phát hành

Cộng

Vào ngày 19 tháng 5 năm 2017, Công ty đã mua 120 trái phiếu do Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xa lộ Hà Nội phát hành với tổng giá trị là 120.000.000.000 đồng, mệnh giá mỗi trái phiếu là 1 tỷ đồng, kỳ hạn trái phiếu là 5 năm (đáo hạn ngày 19 tháng 5 năm 2022). Lãi suất trái phiếu được áp dụng theo lãi suất thả nổi, 3 tháng điều chỉnh 1 lần bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng dành cho cá nhân được công bố bởi Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam + biên độ 3.2%/năm. Đây là loại trái phiếu không có tài sản đảm bảo.

19. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	Các khoản lãi/(lỗ) chưa thực hiện bị loại trừ khi hợp nhất VND
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	4.825.804.238
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để tính thuế hoãn lại	20%
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong năm	2.585.481.722
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	2.240.322.516
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để tính thuế hoãn lại	20%
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong năm	(7.737.761)
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018	2.248.060.277
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	-
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để tính thuế hoãn lại	20%
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm	(94.274.268)
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	94.274.268
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để tính thuế hoãn lại	20%
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm	11.262.589
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018	83.011.679
Thu nhập thuần ghi nhận vào kết quả kinh doanh hợp nhất	(19.000.350)

20. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Giá trị ghi sổ VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	38.200.372.899
Phân bổ vào kết quả kinh doanh hợp nhất	(4.494.161.517)
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	33.706.211.382
Phân bổ vào kết quả kinh doanh hợp nhất	(1.123.540.380)
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018	32.582.671.002

21. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Số có khả năng thanh toán VND	Giá trị VND	Số có khả năng thanh toán VND
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại An Phú Thành	42.035.567.096	42.035.567.096	41.149.643.276	41.149.643.276
Công ty Cổ phần ROADCO	18.838.998.096	18.838.998.096	2.356.566.490	2.356.566.490
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức 1	12.327.035.150	12.327.035.150	12.999.168.550	12.999.168.550
Công ty TNHH Xây dựng Fico Corea	6.585.186.588	6.585.186.588	6.506.067.037	6.506.067.037
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng BMT	5.541.441.910	5.541.441.910	1.734.262.119	1.734.262.119
Công ty TNHH Thương mại Xây dựng Nam Mê Kong	5.083.531.201	5.083.531.201	-	-
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Enviro	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 2	3.961.273.722	3.961.273.722	5.404.253.574	5.404.253.574
Công ty TNHH Toàn Phát Thịnh E&C	3.909.463.260	3.909.463.260	3.909.463.260	3.909.463.260
Công ty TNHH Thương mại Thép Nhật Phát	3.745.027.350	3.745.027.350	5.338.507.516	5.338.507.516
Các nhà cung cấp khác	55.536.919.311	55.536.919.311	66.224.028.142	66.224.028.142
Cộng	162.564.443.684	162.564.443.684	150.621.959.964	150.621.959.964

Trong đó, phải trả người bán là các bên liên quan

Công ty Cổ phần Kỹ thuật Enviro	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Cầu đường CII	1.830.943.576	1.830.943.576	1.830.943.576	1.830.943.576
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ tầng	273.845.000	273.845.000	273.845.000	273.845.000
Cộng	7.104.788.576	7.104.788.576	7.104.788.576	7.104.788.576

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

22. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	474.471.803.079	434.684.791.514
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xa Lộ Hà Nội</i>	<i>212.130.264.513</i>	<i>241.075.263.282</i>
<i>Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm</i>	<i>211.476.575.949</i>	<i>171.821.982.226</i>
<i>Công ty TNHH BOT Cầu Rạch Miễu</i>	<i>47.864.962.617</i>	<i>21.787.546.006</i>
<i>Công ty TNHH Đất Thủ Thiêm</i>	<i>3.000.000.000</i>	-
Các đối tượng khác	78.559.837.023	83.884.283.393
Cộng	553.031.640.102	518.569.074.907

23. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2018 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	31/03/2018 VND
a. Phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	212.355.028	212.355.028
Cộng	-	-	212.355.028	212.355.028
b. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	1.294.172.904	161.986.181	-	1.456.159.085
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.708.418.878	1.416.165.296	223.486.555	9.901.097.619
Thuế thu nhập cá nhân	1.974.331.831	341.753.809	421.240.547	1.894.845.093
Các khoản phải nộp khác	3.487.475.444	771.468.861	797.096.697	3.461.847.608
Cộng	15.464.399.057	2.691.374.147	1.441.823.799	16.713.949.405

24. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
Chi phí lãi vay phải trả	1.619.997.469	2.878.152.035
Trích trước chi phí sản xuất kinh doanh khác	50.656.824.996	105.000.000
Cộng	52.276.822.465	2.983.152.035

25. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
a. Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	156.088.402	116.838.066
Bảo hiểm xã hội	751.019.233	113.316.245
Bảo hiểm y tế	130.544.674	19.189.890
Bảo hiểm thất nghiệp	52.891.292	9.608.985
Phải trả về gốc hỗ trợ kinh doanh và hợp tác đầu tư	1.470.000.000	-
Phải trả về lãi hỗ trợ kinh doanh và hợp tác đầu tư	80.939.872	123.499.839
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	29.997.450	40.637.580.100
Phải trả các Công ty thi công Quốc lộ 1 tỉnh Ninh Thuận	11.223.974.434	19.499.026.442
Phải trả các đội giao khoán thi công các công trình xây dựng	2.768.585.707	6.125.205.904
Phải trả về mua cổ phần	410.000.000	410.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.171.402.541	684.798.612
	18.245.443.605	67.739.064.083
b. Dài hạn		
Phải trả về vốn hỗ trợ kinh doanh	-	5.750.000.000
	-	5.750.000.000
Cộng	220.179.323.244	47.371.527.366
<i>Trong đó, phải trả các bên liên quan</i>		
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Hạ Tầng Kỹ Thuật Thành Phố Hồ Chí Minh	11.495.428	21.165.112.000
<i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả</i>	<i>11.495.428</i>	<i>21.165.112.000</i>

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG HẠ TẦNG CII
185 đường Hoa Lan, phường 2, quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh

MÃ SỐ B 09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

26. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá trị có khả năng thanh toán		Giá trị có khả năng thanh toán	
	Nợ gốc VND	Tăng VND	Nợ gốc VND	Tăng VND
a. Ngắn hạn	617.243.516.401	308.838.859.400	673.733.576.873	673.733.576.873
Các khoản vay ngắn hạn				
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long	225.327.212.140	56.483.668.031	308.201.197.464	308.201.197.464
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 11, TP. Hồ Chí Minh	212.961.914.702	88.058.507.099	198.930.441.987	198.930.441.987
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh	89.760.352.963	74.760.352.963	118.744.716.820	118.744.716.820
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Tây Sài Gòn	28.025.999.613	30.911.296.969	38.061.693.449	38.061.693.449
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi	11.168.036.983	8.625.034.338	9.795.527.153	9.795.527.153
Công ty Cổ phần BOT Trung Lương Mỹ Thuận	50.000.000.000	50.000.000.000	-	-
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả	8.410.943.327	8.410.943.327	9.394.872.080	9.394.872.080
Cộng	625.654.459.728	308.838.859.400	683.128.448.953	683.128.448.953
b. Dài hạn				
Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc Tế Việt Nam	17.814.783.258	-	19.752.040.570	19.752.040.570
Trừ: Số phải trả trong 12 tháng tới	(8.410.943.327)	1.937.257.312	(9.394.872.080)	(9.394.872.080)
Cộng	9.403.839.931	-	10.357.168.490	10.357.168.490

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

26. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bên cho vay	Số dư	Thời hạn vay	Ngày đáo hạn	Lãi suất vay	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long	225.327.212.140	6 tháng	10/03/2018	6% -7,5%	Bổ sung vốn lưu động và thực hiện bảo lãnh thi công các công trình xây dựng.	- Quyền sử dụng đất và nhà văn phòng cho thuê tại số 29/3, đường D2, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh; - Hệ thống đúc hẫng; - Xe ô tô Honda (CRV) mang biển số 51A-835.2; - Xe ô tô Ford (RANGER) mang biển số 51C-394.48; - Xe ô tô Hyundai (SANTAFE) BS: 51A-856.54.
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 11, TP. Hồ Chí Minh	212.961.914.702	6 tháng	01/06/2018	7,5%	Bổ sung vốn lưu động.	Quyền đòi nợ và thụ hưởng số tiền đòi nợ của các công trình xây dựng mà Công ty CII E&C đã sử dụng vốn vay để thi công.
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh	89.760.352.963	12 tháng	22/03/2018	7,5%	Bảo lãnh và phát hành thư tín dụng để bảo đảm việc thực hiện nghĩa vụ của Công ty CII E&C với bên thứ 3.	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng có kỳ hạn 6 tháng, giá trị khoản tiền gửi 29,7 tỷ đồng.
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Tây Sài Gòn	28.025.999.613	6 tháng	25/10/2018	6,5%	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán, mờ L/C.	Nhà xưởng, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải truyền dẫn và quyền sử dụng đất tại đường số 25C, Khu Công nghiệp Nhơn Trạch 5, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi	11.168.036.983	12 tháng	30/06/2018	7,0%	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán, mờ L/C.	Nhà xưởng, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải truyền dẫn và quyền khai thác đá tại mỏ Thọ Bắc, xã Tịnh Thọ, huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi.
Công ty Cổ phần BOT Trung Lương Mỹ Thuận	50.000.000.000	12 tháng	05/01/2019	6,5%	Bổ sung vốn lưu động	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MÃ SỐ B 09-DN/HN

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2017	415.000.000.000	400.000.000	6.491.138.089	43.123.316.935	-	465.014.455.024
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	90.270.559.651	21.962.682	90.292.522.333
Tăng do hợp nhất	-	-	-	-	188.098.332	188.098.332
Chia cổ tức	-	-	-	(41.500.000.000)	(28.846.154)	(41.528.846.154)
Thù lao cho Hội đồng quản trị	-	-	-	(65.718.500)	-	(65.718.500)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(2.927.337.477)	-	(2.927.337.477)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	608.082.817	(608.082.817)	-	-
Chi khen thưởng khác	-	-	-	(315.935.000)	-	(315.935.000)
Giảm khác	-	-	-	(6.701.493)	-	(6.701.493)
Tại ngày 01/01/2018	415.000.000.000	400.000.000	7.099.220.906	87.970.101.299	181.214.860	510.650.537.065
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	3.780.096.199	(4.048.699)	3.776.047.500
Chia cổ tức	-	-	-	-	(21.000.000)	(21.000.000)
Thù lao cho Hội đồng quản trị	-	-	-	(96.666.666)	-	(96.666.666)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(1.106.257.586)	-	(1.106.257.586)
Tại ngày 31/03/2018	415.000.000.000	400.000.000	7.099.220.906	90.547.273.246	156.166.161	513.202.660.313

27. **VỐN CHỦ SỞ HỮU** (tiếp theo)

Chi tiết vốn chủ sở hữu

Tên cổ đông

	31/03/2018		01/01/2018	
	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)
Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh	51,00%	211.651.120.000	51,00%	211.651.120.000
Các cổ đông khác	49,00%	203.348.880.000	49,00%	203.348.880.000
Cộng	100%	415.000.000.000	100%	415.000.000.000

Cổ phần

	31/03/2018 Cổ phần	01/01/2018 Cổ phần
Số lượng cổ phần đăng ký phát hành	41.500.000	41.500.000
Số lượng cổ phần đã phát hành ra công chúng	41.500.000	41.500.000
+ Cổ phần phổ thông	41.500.000	41.500.000
Số lượng cổ phần đã mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ Cổ phần phổ thông	-	-
Số lượng cổ phần đang lưu hành	41.500.000	41.500.000
+ Cổ phần phổ thông	41.500.000	41.500.000
Mệnh giá cổ phần: 10.000 VND/cổ phần		

28. **DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu từ hoạt động xây dựng	190.929.129.415	70.261.686.900
Doanh thu bán hàng	43.881.479.261	35.358.952.790
Doanh thu cung cấp dịch vụ	377.272.725	10.549.693.679
Cộng	235.187.881.401	116.170.333.369
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán trả lại	-	-
Doanh thu thuần	235.187.881.401	116.170.333.369

28. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ (tiếp theo)

Trong kỳ, doanh thu phát sinh từ việc bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan như sau:

	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND
Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm: <i>Khối lượng thi công gói xây lắp 2 thuộc dự án Thủ Thiêm</i>	79.067.358.587	8.106.538.545
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xa lộ Hà Nội: <i>Khối lượng thi công xây lắp các gói thầu dự án mở rộng Xa lộ Hà Nội</i>	55.655.440.174	14.383.547.246
Công ty TNHH BOT Cầu Rạch Miễu : <i>Khối lượng thi công dự án QL60</i>	46.212.381.217	-
Công ty TNHH MTV Đầu Tư Hạ Tầng VRG: <i>Khối lượng thi công xây lắp các gói thầu dự án DT741</i>	4.545.454.545	8.170.858.112
Công ty Cổ phần Đầu tư Cầu đường CII: <i>Khối lượng thi công các công trình và doanh thu bán hàng hóa</i>	384.352.458	-
Công ty TNHH MTV BOT Tỉnh Ninh Thuận: <i>Khối lượng thi công công trình mở rộng tuyến tránh Phan Rang Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận - giai đoạn 2 và trạm thu phí Cà Ná</i>	-	28.563.537.441
Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn: <i>Khối lượng thi công các gói thuộc dự án nhà máy nước Củ Chi</i>	-	3.233.302.193
Cộng	185.864.986.981	62.457.783.537

29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND
Giá vốn từ hoạt động xây dựng	174.169.863.373	68.754.655.859
Giá vốn hàng đã bán	38.155.762.107	21.916.760.632
Giá vốn của dịch vụ	226.363.635	8.429.829.636
Cộng	212.551.989.115	99.101.246.127

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9.853.831.746	3.748.243.176
<i>Trong đó, doanh thu phát sinh với các bên liên quan</i>		
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh	4.069.373.687	3.349.791.091
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xa lộ Hà Nội	3.000.000.000	-
Cộng	7.069.373.687	3.349.791.091

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND
Chi phí lãi vay	12.972.129.146	6.312.544.916
Lãi phải trả nợ thuê tài chính	327.135.290	319.401.882
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	6.663	-
Cộng	13.299.271.099	6.631.946.798

Trong đó, chi phí phát sinh với các bên liên quan

Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh	1.507.830.000	100.957.986
---	---------------	-------------

32. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND
Chi phí nhân viên	258.227.084	236.426.159
Chi phí vật liệu bao bì	-	31.907.827
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	-	4.378.788
Chi phí dịch vụ mua ngoài	372.632.719	1.475.746.253
Chi phí bằng tiền khác	141.778.014	50.782.524
Cộng	772.637.817	1.799.241.551

33. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND
Chi phí nhân viên quản lý	7.383.721.656	5.794.317.165
Chi phí đồ dùng văn phòng	631.059.841	117.476.238
Chi phí khấu hao	496.627.945	288.401.728
Chi phí công tác, tiếp khách	378.368.340	656.551.286
Chi phí dự phòng	-	75.040.441
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.158.959.104	332.636.581
Chi phí bằng tiền khác	1.024.288.337	1.240.111.681
Phân bổ lợi thế thương mại	1.123.540.379	1.123.540.380
Cộng	13.196.565.602	9.628.075.500

34. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND
Lãi từ giao dịch mua giá rẻ	-	27.611.132.397
Thu nhập khác	118.543.370	-
Cộng	118.543.370	27.611.132.397

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

35. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND
Giá trị còn lại của TSCĐ và CCDC thanh lý	-	517.277.615
Các khoản phạt vi phạm hành chính khác	16.692.602	20.703.899
Các khoản phạt vi phạm thuế	111.737.837	-
Các khoản chi phí khác không liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh	38.149.999	38.730.482
Cộng	166.580.438	576.711.996

36. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	5.173.212.446	29.792.486.970
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Chi phí không được trừ	166.580.438	57.434.381
Điều chỉnh các khoản thu nhập không chịu thuế	(91.393.370)	-
Điều chỉnh các khoản lỗ tính thuế của công ty con	632.342.021	-
Lợi thế thương mại phân bổ	1.123.540.379	1.123.540.380
Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện từ giao dịch nội bộ bị loại trừ khi hợp nhất	76.544.567	39.773.705
Lãi từ giao dịch mua giá rẻ	-	(27.611.132.397)
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Thu nhập chịu thuế	7.080.826.481	3.402.103.039
Chuyển lỗ	-	-
Thu nhập tính thuế	7.080.826.481	3.402.103.039
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp	1.416.165.296	680.420.608
Thuế TNDN năm trước nộp bổ sung	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.416.165.296	680.420.608

37. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	3.780.096.199	29.127.406.157
Số trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông Công ty mẹ sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.780.096.199	29.127.406.157
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ	41.500.000	41.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	91	702

38. NGHIỆP VỤ VÀ GIAO DỊCH VỚI BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Tên	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh	Công ty mẹ
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và Xây Dựng Xa Lộ Hà Nội	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV BOT Tỉnh Ninh Thuận	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Đầu tư Cầu đường CII	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Dịch Vụ Hạ Tầng CII	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Đầu Tư Hạ Tầng VRG	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty TNHH BOT Cầu Rạch Miễu	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Đầu tư Kinh doanh Địa ốc Lữ Gia	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần BOT Trung Lương Mỹ Thuận	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty TNHH Đất Thủ Thiêm	Công ty trong cùng tập đoàn

Ngoài các số dư và giao dịch đã trình bày ở các thuyết minh trên, trong kỳ, Công ty còn phát sinh các giao dịch với các bên liên quan, chi tiết như sau:

	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh		
<i>Nhận vốn hợp tác đầu tư thi công dự án theo hợp đồng 98/HĐHTĐT-CII</i>	-	100.000.000.000
<i>Hoàn trả vốn hợp tác đầu tư thi công dự án theo hợp đồng 98/HĐHTĐT-CII</i>	-	97.941.666.667
<i>Hỗ trợ vốn hợp tác đầu tư theo hợp đồng 41/2016</i>	55.300.000.000	34.000.000.000
<i>Nhận hoàn trả vốn hợp tác đầu tư theo hợp đồng 41/2016</i>	17.055.839.303	2.083.761.510
<i>Trả chi phí sử dụng vốn theo hợp đồng 98/HĐHTĐT-CII</i>	-	58.333.333
<i>Thu chi phí sử dụng vốn theo hợp đồng 41/2016</i>	12.944.160.697	916.238.490
<i>Nhận vốn hợp tác đầu tư thi công dự án theo hợp đồng 28/2017</i>	300.000.000.000	-
<i>Hoàn trả vốn hợp tác đầu tư thi công dự án theo hợp đồng 28/2017</i>	224.985.000.000	-
<i>Chuyển tiền cổ tức</i>	21.165.112.000	-
<i>Nhận vốn thi công dự án Thủ Thiêm</i>	-	1.028.837.608
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xa lộ Hà Nội		
<i>Thu tiền khối lượng thi công xây lắp các gói thầu dự án mở rộng Xa Lộ Hà Nội</i>	32.275.985.422	69.756.243.867

38. NGHIỆP VỤ VÀ GIAO DỊCH VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND
Công ty TNHH MTV BOT Tỉnh Ninh Thuận: <i>Thu tiền khối lượng thi công các công trình</i>	-	19.603.462.720
Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm <i>Thu tiền/tạm ứng vốn thi công và bán hàng hóa</i>	128.074.503.516	55.484.482.467
Công ty TNHH MTV Đầu Tư Hạ Tầng VRG <i>Thu tiền thi công dự án Thủ Thiêm, thi công xây lắp công trình DT 741, duy tu hệ thống chiếu sáng DT 741 và bán hàng hóa</i>	5.000.000.000	8.617.171.519
Công ty TNHH BOT Cầu Rạch Miễu <i>Thu tiền thi công dự án Quốc lộ 60</i>	76.911.035.949	-
Công ty Cổ phần BOT Trung Lương Mỹ Thuận <i>Nhận hỗ trợ vốn vay</i>	50.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Cầu đường CII <i>Thu tiền thi công và bán hàng hóa Mua hàng hóa</i>	6.291.135.896	22.501.431.745
Công ty TNHH MTV Đầu tư Kinh doanh Địa ốc Lữ Gia <i>Chi phí thuê mặt bằng và dịch vụ phát sinh trong kỳ</i>	240.764.591	125.313.423
<i>Thanh toán tiền thuê mặt bằng và phí dịch vụ phát sinh</i>	264.841.050	137.844.765
Công ty Cổ phần Hạ tầng Nước Sài Gòn: <i>Thu tiền khối lượng thi công dự án Củ Chi giai đoạn 2</i>	-	46.645.464.000

Nguyễn Thị Khánh Phương
Người lập biểu
Ngày 18 tháng 04 năm 2018

Bùi Xuân Phước
Kế toán trưởng



Phùng Văn Hiền
Tổng Giám đốc